

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1403/CV-TRI-STAR đề ngày 14 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH Sản Phẩm Tri Star và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sản Phẩm Tri Star (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ tại đường số 12 (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO), KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án

“Xưởng sản xuất các loại tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng công suất 61.950 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM) công suất 1.360 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Xưởng sản xuất các loại tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng công suất 61.950 tấn sản phẩm/năm; sản xuất vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM) công suất 1.360 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 12 (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO), KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603979214 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 9 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9853883005 chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 9 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603979214.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng; sản xuất vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng của dự án là 13.491,8 m².
- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất:

- + Các loại tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng (CBU): 61.950 tấn sản phẩm/năm;

- + Vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM): 1.360 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất các sản phẩm tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng (CBU):

Nhập - cán nguyên liệu → Ghép thân, ghép tấm đáy → Cắt laser → Gia công (máy CNC) → Hàn ghép cửa và thân → Đánh bóng - làm sạch → Vệ sinh - bả ma tít → Phun bột (sơn) - sấy → Dập logo (in lụa) → Lắp tấm chống

cháy, đồ lớp chống cháy → Lắp trang trí nội thất → Lắp ráp → Thành phẩm → Đóng gói - xuất hàng.

(2) Quy trình sản xuất các sản phẩm vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM):

Nhập nguyên liệu → Thiết kế sản phẩm → Cắt laser → Gia công (máy CNC, uốn, gấp, tán đỉnh, máy phay, máy khoan, đảo góc, ...) → Hàn nối linh kiện → Cân chỉnh → Hàn nối thân tủ → Đổ vật liệu hỗn hợp vào trong → Đánh bóng sản phẩm, rửa sản phẩm, sấy → Bả mati - Phun Sơn → Lắp ráp → Đóng gói - xuất hàng.

Lưu ý: Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ)

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 28 /GPMT-KCNĐN ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 48/NT/HĐXLNT ngày 10/12/2024 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nhơn Trạch I và tuân thủ theo giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án được xử lý sơ bộ tại 5 bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo các đường ống nhựa PVC Φ 150mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê tại 05 vị trí.

- Nước thải sản xuất:

Nước vệ sinh bề mặt sản phẩm sau khi mài đánh bóng được xử lý sơ bộ bằng 03 bể lắng cặn sau đó được bơm theo đường ống inox Φ 60, chiều dài 110m đầu nối vào hố ga đầu nối nước thải số 05 (tọa độ: $X_5 = 1188270$; $Y_5 = 410661$) của khu nhà xưởng cho thuê.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng tại 05 vị trí có tọa độ tương ứng vị trí $X_1 = 1188249$, $Y_1 = 410561$; $X_2 = 1188253$, $Y_2 = 410585$; $X_3 = 1188258$, $Y_3 = 410607$; $X_4 = 1188264$, $Y_4 = 410633$; $X_5 = 1188270$, $Y_5 = 410661$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn: 05 bể.

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại 03 ngăn* → *Đường ống, hố ga* → *Hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê*.

- Tổng thể tích thiết kế: 40 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Bể lắng cặn: 03 bể.

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất: *Nước thải từ quá trình vệ sinh sản phẩm sau khi mài đánh bóng → Bể lắng cặn → Đường ống, hố ga → Hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê.*

- Tổng thể tích thiết kế: 3 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 28 /GPMT-KCNĐN ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các máy hàn xưởng F6.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại các máy mài, đánh bóng xưởng F6.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại các máy mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F7.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình trộn bột phun tĩnh điện, được thu gom xử lý bằng lưới lọc vải PP và lọc bụi túi vải (không có ống thải).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn bột tĩnh điện, được thu gom xử lý bằng cyclone và lọc bụi túi vải (không có ống thải).
- Nguồn số 06: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại các máy sấy sau công đoạn phun sơn bột tĩnh điện xưởng F7.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại các máy hàn xưởng F10.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại các máy mài, đánh bóng xưởng F10.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại các máy mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F10.
- Nguồn số 10: Bụi, hơi dung môi phát sinh tại buồng phun sơn nước xưởng F10.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại buồng sấy (sau phun sơn nước) xưởng F10.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 1 và 2): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ các máy hàn, mài, đánh bóng xưởng F6; lưu lượng tối đa: $43.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1188157$; $Y = 410528$.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 3): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F7; lưu lượng tối đa: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1188164$, $Y = 410549$.
- Dòng thải số 03 (nguồn số 6): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, nhiệt từ công đoạn sấy (sau sơn bột) xưởng F7; lưu lượng tối đa: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1188172$, $Y = 410564$.
- Dòng thải số 04 (nguồn số 7,8): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ khu vực hàn, mài đánh bóng xưởng F10; lưu lượng tối đa: $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1188192$; $Y = 410645$.

- Dòng thải số 05 (nguồn số 9): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F10; lưu lượng tối đa: 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1188193, Y = 410664.

- Dòng thải số 06 (nguồn số 10,11): Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh tại khu vực sơn, sấy xưởng F10; lưu lượng tối đa: 25.500 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1188196, Y = 410666.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là 180.500 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, cưỡng bức bằng quạt hút khi dự án hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, một số thông số đặc trưng cơ bản như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,8, K _p =0,8	QCVN 20:2009/BTNMT	
I	Dòng thải số 1,2,4,5				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
II	Dòng thải số 3				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
3	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
III	Dòng thải số 6				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	128	-	
3	Cyclohexen	mg/Nm ³	-	1.350	

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p = 0,8), QCVN 20:2009/BTNMT

⁽²⁾: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), QCVN

20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 1 và 2: Bụi phát sinh từ các máy hàn, máy mài, đánh bóng xưởng F6 được thu gom bằng các chụp hút, các đường ống hút đường kính $\Phi 200$ mm; $\Phi 300$ mm; $\Phi 400$ mm; $\Phi 500$ mm; $\Phi 600$ mm; $\Phi 700$ mm, $\Phi 800$ mm về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $43.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 900 mm cao 12,8 m.

- Nguồn số 3: Bụi phát sinh tại các máy mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F7 được thu gom bằng các chụp hút, các đường ống hút đường kính $\Phi 200$ mm; $\Phi 300$ mm; $\Phi 400$ mm; $\Phi 500$ mm; $\Phi 600$ mm; $\Phi 700$ mm, $\Phi 800$ mm về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 900 mm cao 12,8 m.

- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột (sơn tĩnh điện) được thu gom xử lý bằng bằng lưới lọc vải PP và lọc bụi túi vải, khí thải thải vào môi trường lao động (không có ống thải), lưu lượng tối đa $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện (sơn bột) được thu gom bằng đường ống hút đường kính $\Phi 600$ mm về lọc bụi Cyclone và lọc bụi túi vải, khí thải thải vào môi trường lao động (không có ống thải), lưu lượng tối đa $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 6: Hơi dung môi, nhiệt từ công đoạn sấy (sau sơn bột) xưởng F7 được thu gom bằng chụp hút, đường ống hút đường kính $\Phi 600$ mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 900 mm cao 12,8 m.

- Nguồn số 7 và 8: Bụi, hơi khí hàn phát sinh từ khu vực hàn, mài đánh bóng xưởng F10 được thu gom bằng các chụp hút, các đường ống hút đường kính $\Phi 200$ mm; $\Phi 300$ mm; $\Phi 400$ mm; $\Phi 500$ mm; $\Phi 600$ mm; $\Phi 700$ mm, $\Phi 800$ mm về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 800 mm cao 13 m.

- Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F10 được thu gom bằng các chụp hút, các đường ống hút đường kính $\Phi 200$ mm; $\Phi 300$ mm; $\Phi 400$ mm; $\Phi 500$ mm; $\Phi 600$ mm; $\Phi 700$ mm, $\Phi 800$ mm về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 800 mm cao 13 m.

- Nguồn số 10, 11: Bụi, hơi dung môi phát sinh tại khu vực sơn, sấy xưởng F10 được thu gom bằng chụp hút, đường ống hút đường kính $\Phi 900$ mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $25.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính 800 mm cao 12,8 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (dòng thải số 01, 02, 04 và 05): 04 hệ thống xử lý (cùng công nghệ xử lý).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống thu gom* → *Hệ thống lọc túi vải* → *Quạt hút ly tâm* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế:

+ Dòng thải số 01 (nguồn số 01 và 02): 43.000 m³/giờ.

+ Dòng thải số 02 (nguồn số 03): 30.000 m³/giờ.

+ Dòng thải số 04 (nguồn số 07, 08): 22.000 m³/giờ.

+ Dòng thải số 05 (nguồn số 09): 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bằng vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (dòng thải số 03): 01 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống thu gom* → *Tháp hấp thụ* → *Thiết bị hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút ly tâm* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (dòng thải số 06): 01 hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống thu gom* → *Lưới lọc sợi bông thủy tinh* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Thiết bị hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 25.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lưới lọc sợi thủy tinh, túi lọc bằng vải, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ các máy hàn, mài, đánh bóng xưởng F6, công suất thiết kế 43.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F7, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, nhiệt từ công đoạn sấy (sau sơn bột) xưởng F7, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ khu vực hàn, mài đánh bóng xưởng F10, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F10, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh tại khu vực sơn, sấy xưởng F10, công suất thiết kế 25.500 m³/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 28 /GPMT-KCNĐN ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F6.
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F7.
- + Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F8.
- + Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F9.
- + Nguồn số 05: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F10.
- + Nguồn số 06: Từ máy nén khí xưởng F6, F7.
- + Nguồn số 07: Từ máy nén khí xưởng F8, F9.
- + Nguồn số 08: Từ máy nén khí xưởng F10.
- + Nguồn số 09: Từ máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải xưởng F6, F7.

- + Nguồn số 10: Từ máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải xưởng 10.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: tọa độ (X = 1188179; Y = 410519).
- Nguồn số 02: tọa độ (X = 1188186; Y = 410534).
- Nguồn số 03: tọa độ (X = 1188205; Y = 410594).
- Nguồn số 04: tọa độ (X = 1188218; Y = 410629).
- Nguồn số 05: tọa độ (X = 1188225; Y = 410657).
- Nguồn số 06: tọa độ (X = 1188165; Y = 410540).
- Nguồn số 07: tọa độ (X = 1188182; Y = 410611).
- Nguồn số 08: tọa độ (X = 1188195; Y = 410665).
- Nguồn số 09: tọa độ (X = 1188167; Y = 410533).
- Nguồn số 10: tọa độ (X = 1188197; Y = 410665).

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/ BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 28 /GPMT-KCNĐN ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, nguy hại (CTNH) phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.320.010 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy nhám nhung)	07 03 10	Rắn	KS	45.000
02	Phoi từ quá trình gia công tạo hình, vật liệu bị mài ra lẫn dầu	07 03 11	Rắn	KS	1.000.000
03	Cặn sơn, sơn và véc ni	08 01 01	Rắn	KS	500
04	Mực in thải (trong quá trình vệ sinh khuôn in)	08 02 01	Lỏng	KS	100
05	Chất kết dính và chất bịt kín có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất	08 03 01	Lỏng	KS	100
06	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa – lý (bùn thải tại tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải)	12 02 02	Bùn	KS	24
07	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	KS	60
08	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	2.000
09	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	2.000
10	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (túi vải), Găng tay, giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	1.000
11	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	Lỏng	NH	1.200

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 09	Bùn	NH	266.200
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	1.326
14	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	500
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.320.010

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.066.450 (kg/năm).

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
01	Hộp mực in thải văn phòng	08 02 08	Rắn	TT	10
02	Gỗ phế (palett gỗ hư)	12 08 08	Rắn	TT-R	300
03	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	600
04	Nhóm nhựa thải	18 01 06	Rắn	TT-R	500
05	Kim loại và hỗn hợp kim loại, sản phẩm hư hỏng	-	Rắn	TT-R	5.064.800
06	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại		Rắn	TT-R	240
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					5.066.450

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 62,5 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	37,5
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	18,75
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	6,25
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		62,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 24 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt riêng biệt.

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 30 lít, 240 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất và 660 lít đặt tại khu vực lưu chứa.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNTM ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 28 /GPMT-KCNĐN ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Giấy phép này cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

